

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần Đăng kiểm xe cơ giới Hải Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đăng kiểm xe cơ giới Hải Dương được lập ngày 22/02/2022, từ trang 05 đến trang 21, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A handwritten signature in blue ink, appearing to read "Maum".

Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Lưu Anh Tuấn**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1026-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		18.742.657.168	13.410.583.811
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.464.043.252	3.048.895.044
1. Tiền	111		2.157.517.276	1.993.262.420
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.306.525.976	1.055.632.624
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	14.950.000.000	10.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.950.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		274.164.604	165.233.131
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	274.164.604	165.233.131
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	-	24.045.455
1. Hàng tồn kho	141		-	24.045.455
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		54.449.312	172.410.181
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	52.641.971	94.577.602
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	428.805
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	1.807.341	77.403.774
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 +260)	200		48.404.492.575	54.927.227.982
II. Tài sản cố định	220		41.441.031.039	47.451.855.430
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	41.427.925.471	47.431.749.866
<i>Nguyên giá</i>	222		75.985.750.759	76.093.236.759
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(34.557.825.288)	(28.661.486.893)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	13.105.568	20.105.564
<i>Nguyên giá</i>	228		35.000.000	35.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(21.894.432)	(14.894.436)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.963.461.536	7.475.372.552
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	6.963.461.536	7.475.372.552
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		67.147.149.743	68.337.811.793

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		1.327.345.883	2.914.918.960
I. Nợ ngắn hạn	310		1.327.345.883	2.914.918.960
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	84.531.870	605.386.077
2. Người mua trả tiền trước	312		3.417.495	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	271.517.776	294.405.496
4. Phải trả người lao động	314		508.786.803	232.027.492
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.10	330.819.378	294.613.647
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		128.272.561	1.488.486.248
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		65.819.803.860	65.422.892.833
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.11	65.819.803.860	65.422.892.833
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.649.440.000	61.649.440.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.649.440.000	61.649.440.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(82.400.000)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.639.435.414	3.639.435.414
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		613.328.446	134.017.419
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		134.017.419	3.730.558
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		479.311.027	130.286.861
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		67.147.149.743	68.337.811.793

Hải Dương, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật

Chủ tịch HĐQT

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Dương

Phạm Mạnh Hà



Hoàng Trọng Khuê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	10.763.305.365	13.756.820.151
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.1	10.763.305.365	13.756.820.151
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	7.357.297.136	8.281.252.607
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.406.008.229	5.475.567.544
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	668.508.523	466.618.269
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	4.193.934.568	5.776.539.102
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) }	30		(119.417.816)	165.646.711
11. Thu nhập khác	31	6.5	698.504.780	720.445.388
12. Chi phí khác	32	6.5	18.703.761	731.898.755
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	6.5	679.801.019	(11.453.367)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		560.383.203	154.193.344
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	81.072.176	23.906.483
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		479.311.027	130.286.861
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	78	21

Hải Dương, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật

Chủ tịch HĐQT

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Dương

Phạm Mạnh Hà

Hoàng Trọng Khuê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		560.383.203	154.193.344
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.910.600.448	5.850.979.855
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(668.508.523)	(466.618.269)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.802.475.128	5.538.554.930
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		216.176.978	392.709.194
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		24.045.455	(24.045.455)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(1.545.521.310)	42.746.096
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		553.846.647	627.787.870
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(463.359.178)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(22.900.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.028.122.898	6.114.393.457
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		-	(1.085.212.364)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	466.618.269
3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.950.000.000)	(10.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		419.425.310	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.530.574.690)	(10.618.594.095)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	82.400.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(82.400.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.413.522.048)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(82.400.000)	(2.331.122.048)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		415.148.208	(6.835.322.686)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.048.895.044	9.884.217.730
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	5.1		3.464.043.252	3.048.895.044

Hải Dương, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật

Chủ tịch HĐQT

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Dương

Phạm Mạnh Hà

Hoàng Trọng Khuê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đăng kiểm xe cơ giới Hải Dương được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3625/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hải Dương ngày 27/11/2017 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới Hải Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0800012519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Dương cấp ngày 26/9/2018.

Tên Công ty bằng tiếng Anh là: Hai Duong Motor Transport Vehicle Registration Joint Stock Company.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0800012519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 26/9/2018 là 61.649.440.000 đồng (*Bằng chữ: Sáu mươi một tỷ, sáu trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn*).

Người đại diện theo Pháp luật: Ông Hoàng Trọng Khuê - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn Upcom với mã cổ phiếu là HTK.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Tân Dân, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương.

Tổng số lao động tại 31/12/2021 là: 35 người (tại 31/12/2020 là 35 người)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kiểm định và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường các phương tiện cơ giới giao thông đường bộ;
- Dịch vụ tư vấn, thiết kế cải tạo phương tiện cơ giới giao thông đường bộ;
- Nghiệm thu, cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo;
- Kiểm tra, cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật thiết bị trong khai thác sử dụng, thiết bị nâng, thiết bị gắn phương tiện cơ giới giao thông đường bộ;
- Bán bảo hiểm xe cơ giới đường bộ;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô và xe có động cơ khác;

Hoạt động chính của Công ty: Kiểm định và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường các phương tiện cơ giới giao thông đường bộ.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

10/2
GT
HT
TO
ETN
NỘ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định ghi nhận ban đầu bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình là các phần mềm tin học được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao

	(Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	08 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính được khấu hao không quá 10 năm.

Công ty đã đánh giá lại giá trị TSCĐ đã hết khấu hao để cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, thời điểm trích khấu hao của các TSCĐ được đánh giá lại là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian sử dụng hữu ích của công cụ, dụng cụ nhưng không quá 3 năm.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại Trạm Đăng kiểm Ninh Giang và Việt Hòa được phân bổ theo thời gian thuê đất (20 năm).

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả với công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của dịch vụ trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Năm 2021, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị quyết 406/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Lãnh đạo cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh là hoạt động đăng kiểm và một khu vực địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	95.714.897	11.894.862
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.061.802.379	1.981.367.558
Các khoản tương đương tiền	1.306.525.976	1.055.632.624
Tổng	3.464.043.252	3.048.895.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (*)	14.950.000.000	14.950.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng	14.950.000.000	14.950.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 - 12 tháng.

5.3 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	274.164.604	-	165.233.131	-
- Lãi tiền gửi dự thu	249.083.213	-	164.618.056	-
- Phải thu khác	25.081.391	-	615.075	-
Tổng	274.164.604	-	165.233.131	-

5.4 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	-	-	24.045.455	-
Tổng	-	-	24.045.455	-

5.5 Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	52.641.971	94.577.602
Công cụ dụng cụ	52.641.971	94.577.602
b) Dài hạn	6.963.461.536	7.475.372.552
Công cụ dụng cụ, chi phí khác	144.555.737	300.050.108
Chi phí giải phóng mặt bằng (i)	6.818.905.799	7.175.322.444
Tổng	7.016.103.507	7.569.950.154

(i) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Trạm Đăng kiểm Ninh Giang và Việt Hòa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2021	61.561.334.288	13.150.369.107	1.381.533.364	76.093.236.759
Giảm khác (*)	(107.486.000)	-	-	(107.486.000)
Số dư tại 31/12/2021	61.453.848.288	13.150.369.107	1.381.533.364	75.985.750.759
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2021	19.744.164.373	8.505.226.088	412.096.432	28.661.486.893
Khấu hao trong năm	4.204.084.925	1.573.067.231	126.448.296	5.903.600.452
Giảm khác (*)	(7.262.057)	-	-	(7.262.057)
Số dư tại 31/12/2021	23.940.987.241	10.078.293.319	538.544.728	34.557.825.288
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2021	41.817.169.915	4.645.143.019	969.436.932	47.431.749.866
Tại ngày 31/12/2021	37.512.861.047	3.072.075.788	842.988.636	41.427.925.471

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là: 2.153.406.319 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 1.783.459.319 đồng).

(*) Giảm khác do điều chỉnh giảm nguyên giá và khấu hao theo Biên bản thẩm tra quyết toán công trình Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương, số 09/BB-TCĐT ngày 27/1/2021 của Sở Tài chính tỉnh Hải Dương.

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm hóa đơn điện tử	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2021	35.000.000	35.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2021	35.000.000	35.000.000
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2021	14.894.436	14.894.436
Khấu hao trong năm	6.999.996	6.999.996
Số dư tại 31/12/2021	21.894.432	21.894.432
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021	20.105.564	20.105.564
Tại ngày 31/12/2021	13.105.568	13.105.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Đơn vị tài chính kết thúc ngày 31/12/2021)

5.8 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Xây dựng Việt Thanh	35.934.750	35.934.750	120.998.000	120.998.000
Ban QLDA Giao thông Hải Dương	-	-	377.430.000	377.430.000
Các đối tượng khác	48.597.120	48.597.120	106.958.077	106.958.077
Tổng	84.531.870	84.531.870	605.386.077	605.386.077

5.9 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

a) Thuế và các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

	Số phát sinh trong năm			31/12/2021
	01/01/2021	Phải nộp	Đã nộp	
Thuế TNDN	77.403.774	77.403.774	-	-
Thuế TNCN	-	-	1.795.717	1.795.717
Phí, lệ phí	-	-	11.624	11.624
Tổng	77.403.774	77.403.774	1.807.341	1.807.341

b) Thuế và các khoản phải nộp

Đơn vị tính: VND

	Số phát sinh trong năm			31/12/2021
	01/01/2021	Phải nộp	Đã nộp	
Thuế GTGT nội địa	250.717.522	943.016.451	925.884.599	267.849.374
Thuế TNDN	-	3.668.402	-	3.668.402
Thuế TNCN	37.752.886	9.437.500	47.190.386	-
Thuế nhà đất	5.920.840	9.694.454	15.615.294	-
Thuế Môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí	14.248	90.200.413.545	90.200.427.793	-
Tổng	294.405.496	91.170.230.352	91.193.118.072	271.517.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.10 Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	3.034.164	-
Bảo hiểm thất nghiệp	121.367	-
Lệ phí cấp GCN kiểm định	327.658.839	294.608.839
Phải trả khác	5.008	4.808
Tổng	330.819.378	294.613.647

5.11 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	61.649.440.000	(82.400.000)	3.639.435.414	2.417.252.606	67.623.728.020
Lãi trong năm trước	-	-	-	130.286.861	130.286.861
Chia cổ tức	-	-	-	(2.413.522.048)	(2.413.522.048)
Giảm khác	-	82.400.000	-	-	82.400.000
Số dư tại 31/12/2020	61.649.440.000	-	3.639.435.414	134.017.419	65.422.892.833
Số dư tại 01/01/2021	61.649.440.000	82.400.000	3.639.435.414	134.017.419	65.505.292.833
Lãi trong năm nay	-	-	-	479.311.027	479.311.027
Tăng khác	-	(82.400.000)	-	-	(82.400.000)
Số dư tại 31/12/2021	61.649.440.000	82.400.000	3.639.435.414	613.328.446	65.984.603.860

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn Nhà nước	30.208.230.000	30.208.230.000
Công ty TNHH Bình Minh EPC	15.837.840.000	15.837.840.000
Cổ đông khác	15.603.370.000	15.603.370.000
Tổng	61.649.440.000	61.649.440.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	61.649.440.000	61.649.440.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	61.649.440.000	61.649.440.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	2.413.522.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.11 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.164.944	6.164.944
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.164.944	6.164.944
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(8.000)	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.156.944	6.164.944
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Quỹ đầu tư Phát triển	3.639.435.414	3.639.435.414
Tổng	<u><u>3.639.435.414</u></u>	<u><u>3.639.435.414</u></u>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.763.305.365	13.756.820.151
Tổng	<u><u>10.763.305.365</u></u>	<u><u>13.756.820.151</u></u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	<u><u>10.763.305.365</u></u>	<u><u>13.756.820.151</u></u>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	7.357.297.136	8.281.252.607
Tổng	<u><u>7.357.297.136</u></u>	<u><u>8.281.252.607</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐĂNG KIỂM
XE CƠ GIỚI HẢI DƯƠNG**

Đường Tân Dân, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương

Mẫu số B09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	668.508.523	466.618.269
Tổng	668.508.523	466.618.269

6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.629.487.878	4.225.539.287
Chi phí vật liệu quản lý	425.078.907	179.843.498
Chi phí đồ dùng văn phòng	231.341.411	215.963.632
Chi phí khấu hao TSCĐ	133.448.292	275.341.441
Thuế, phí, lệ phí	168.642.474	168.642.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	605.935.606	701.908.770
Chi phí bằng tiền khác	-	9.300.000
Tổng	4.193.934.568	5.776.539.102

6.5 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập khác	698.504.780	720.445.388
Hỗ trợ thu lệ phí cấp giấy chứng nhận	698.504.780	720.000.000
An toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường	-	445.388
Chi phí khác	18.703.761	731.898.755
Chi phí thu lệ phí cấp giấy chứng nhận	-	715.331.400
An toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường	-	-
Tiền chậm nộp, phạt vi phạm hành chính	17.535.828	-
Chi phí khác	1.167.933	16.567.355
Lợi nhuận khác	679.801.019	(11.453.367)

6.6 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	560.383.203	154.193.344
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	18.703.766	16.567.247
Thu nhập chịu thuế	579.086.969	170.760.591
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	115.817.394	34.152.118
- Thuế TNDN được miễn, giảm (i)	(34.745.218)	(10.245.635)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	81.072.176	23.906.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.6 Chi phí thuế TNDN hiện hành (Tiếp theo)

(i) Năm 2020, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị quyết 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc Hội và Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về việc quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc Hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

Năm 2021, Công ty tiếp tục được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị quyết 406/UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19; Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 406/UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19.

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	479.311.027	130.286.861
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	479.311.027	130.286.861
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.159.421	6.164.944
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	78	21

Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ cho quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	910.496.931	516.258.300
Chi phí nhân công	3.962.818.302	6.810.702.310
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.910.600.448	5.850.979.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	605.935.606	870.551.244
Chi phí bằng tiền khác	-	9.300.000
Tổng	11.389.851.287	14.057.791.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty Cổ phần Đăng kiểm xe cơ giới Hải Dương được đăng ký giao dịch bổ sung 4.706.234 cổ phiếu theo Thông báo số 38/TB-SGDHN ngày 07/01/2022.

Ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

7.2 Giao dịch các bên liên quan

Thù lao, tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Lãnh đạo Công ty

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Hoàng Trọng Khuê	Chủ tịch HĐQT	238.391.680	351.445.600
Nguyễn Ngọc Hiếu	Giám đốc, TV HĐQT	193.367.820	301.283.000
Vũ Văn Tuyên	Phó GD, TV HĐQT	189.757.747	299.826.000
Hoàng Đình Tuấn	Phó GD, TV HĐQT	150.935.395	227.367.000
Lưu Văn Sơn	Thành viên HĐQT	76.500.000	76.500.000
Trần Văn Phòng	Thành viên HĐQT	76.500.000	76.500.000
Nguyễn Thị Phương Mai	Trưởng Ban kiểm soát	158.589.000	-
Nguyễn Xuân Hòa	Thành viên Ban KS	144.191.000	-
Nguyễn Duy Huy	Thành viên Ban KS	112.366.000	-
Tổng		1.340.598.642	1.332.921.600

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPAVIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hải Dương, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật

Chủ tịch HĐQT

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Dương

Phạm Mạnh Hà

Hoàng Trọng Khuê

